

BỘ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /2002/QĐ-BCN

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

**Về việc ban hành giá dự toán ca máy
chuyên ngành xây dựng cơ bản mỏ than hầm lò**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;

Căn cứ “Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng” ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;

Sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng về việc thỏa thuận ban hành giá dự toán ca máy chuyên ngành hầm lò (Công văn số 731/BXD-VKT ngày 17 tháng 5 năm 2002 của Bộ Xây dựng);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dự toán ca máy chuyên ngành hầm lò gồm 72 danh mục loại máy và thiết bị.

Điều 2 - Bảng giá này để làm cơ sở lập đơn giá, dự toán xây lắp các công trình xây dựng mỏ than hầm lò được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2002 và thay thế cho Bảng giá ca máy hầm lò ban hành theo Quyết định số 440 TVN/ĐTXD2 ngày 13 tháng 4 năm 1996 của Tổng Công ty Than Việt Nam.

Điều 3 - Tổng Công ty Than Việt Nam tổ chức theo dõi, kiểm tra chặt chẽ việc áp dụng bảng giá này. Trong quá trình thực hiện để xây dựng đơn giá chuyên ngành xây dựng cơ bản mỏ than hầm lò, nếu có điểm nào chưa phù hợp thì phản ánh kịp thời cho Bộ Công nghiệp và Bộ Xây dựng cùng xem xét điều chỉnh.

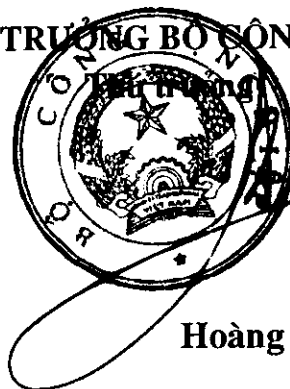
Điều 4 - Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ chức năng của Bộ, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Than Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 4;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Viện KTXD;
- Cty TVĐT Mỏ và CN;
- Lưu VP, KH&ĐT.

Hoàng Trung Hải

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP



Hoàng Trung Hải

BỘ CÔNG NGHIỆP

BẢNG GIÁ
DỰ TOÁN CA MÁY
CHUYÊN NGÀNH HẦM LÒ

HÀ NỘI - 2002

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2002QĐ-BCN ngày 01 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

1. Bảng giá dự toán ca máy hầm lò quy định chi phí cho một ca máy làm việc là giá dùng làm căn cứ lập đơn giá XD/CB, lập dự toán xây lắp công trình của các dự án đầu tư và xây dựng mỏ.
2. Giá dự toán ca máy chuyên ngành hầm lò được xác định cho từng loại máy theo các thông số kỹ thuật như: Công suất, năng suất, lực kéo, dung tích gầu xúc... được ban hành áp dụng thay thế cho Bảng giá ca máy hầm lò ban hành theo quyết định số 440 TVN/ĐTXD2 ngày 13/4/1996 của Tổng công ty than Việt Nam.
3. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí sau:
 - 3.1 Chi phí hàng năm bao gồm: Chi phí khấu hao cơ bản và chi phí khấu hao sửa chữa lớn
 - 3.2 Chi phí sử dụng thường xuyên bao gồm:
 - Chi phí tiêu hao nhiên liệu, điện năng.
 - Chi phí lương thợ điều khiển máy trong ca.
 - Chi phí sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên: Vật liệu, phụ tùng, dầu mỡ bôi trơn, lương nhân công sửa chữa...
 - 3.3 Chi phí khác của máy bao gồm:
 - Chi phí quản lý máy
 - Chi phí bảo hiểm.
 - Chi phí di chuyển máy trong phạm vi công trình
 - Trục tiếp phí khác.



4. Các cơ sở để tính giá ca máy:

Giá máy để tính khấu hao theo thời điểm giá hiện hành, bao gồm: Giá mua thiết bị hoặc giá nhập thiết bị CIF với tỉ giá ở thời điểm tính toán là 1USD=14000VND; chi phí vận chuyển và bảo quản; phí uỷ thác nhập khẩu (đối với thiết bị nhập); chi phí lắp đặt và hiệu chỉnh (nếu có).

Tỉ lệ khấu hao cơ bản tính theo mức khấu hao tại Quyết định số 02/1999/QĐ-BXD ngày 11/01/1999 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

Chi phí lương thợ điều khiển máy bao gồm tiền lương cơ bản:

- Mức lương tối thiểu căn cứ vào *NĐ 77/2000/NĐ-CP* ngày 15/12/2000, Thông tư liên tịch số 32/2000/TTLT/BLĐTBXH-BTC là 210.000 đồng/tháng và hệ số lương cấp bậc theo bảng lương A5 - khai thác hầm lò và A6 - xây dựng cơ bản.

- Phụ cấp tính trên lương tối thiểu bao gồm: Phụ cấp khu vực tính bình quân ở các mỏ hầm lò là 30%, phụ cấp lưu động 20%.

- Phụ cấp tính trên lương cơ bản: Phụ cấp không ổn định 10%, một số khoản lương phụ 12% và một số chi phí có thể khoán cho người lao động là 4%.

Chi phí tiền lương trong giá ca máy bao gồm: Chi phí lương thợ điều khiển máy và chi phí tiền lương thợ sửa chữa bảo dưỡng máy...

Riêng phụ cấp ca 3 và chế độ ăn định lượng đối với thợ điều khiển máy trong hầm lò theo *QĐ 611/Ttg* ngày 4/09/1996 của Thủ tướng Chính phủ căn cứ vào tình hình thực tế và mặt bằng giá hàng trong chế độ ăn định lượng ở từng thời điểm để xác định thanh toán cho người lao động (chưa tính trong giá ca máy này)

Giá điện căn cứ vào Thông tư liên tịch số 05/1999/TT-LT/VGCP-BCN ngày 24/9/1999 của Ban vật giá chính phủ và Bộ công nghiệp ban hành áp dụng với bình quân là 792đ/kwh chưa có thuế GTGT.

Giá Diesel 4071,60 đồng/kg



BẢNG GIÁ DỰ TOÁN CA MÁY CHUYÊN NGÀNH XD CB HẦM LÒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2002/QĐ-BCN ngày 10 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu-năng lượng	Đơn vị	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tr đó: lương
I	Các loại máy thi công bên trong lò					
1	Búa khoan cầm tay					
2	Khoan điện d=32-42mm	5,67	kwh điện	1*3/6+1*4/6	79 480	63 018
3	Khoan khí nén d=32-42mm	chưa có khí nén		2*4/6	87 588	70 673
4	Búa căn khí nén 1.5m3/ph	chưa có khí nén		1*4/6	41 473	35 311
	Máy nén khí, năng suất					
5	5m3/phút; 40kw	147,00	kwh điện	1*4/6	352 413	43 974
6	10m3/phút; 75kw	275,63	kwh điện	1*4/6	505 701	49 195
7	20m3/phút; 150kw	477,75	kwh điện	2*4/6	921 042	96 640
	Máy xúc bốc					
8	Máy xúc đá, V gầu = 0.2m3	46,31	kwh điện	2*4/6	340 206	79 616
9	Máy xúc đá, V gầu = 0.32m3	121,28	kwh điện	2*4/6	494 310	83 405
10	Máy cào vơ, n/suất=2.2m3/h	72,77	kwh điện	2*4/6	384 267	81 226
	Quang lật goòng, n/suất					
11	Goòng 1 tấn-100tấn/h	17,15	kwh điện	2*4/6	102 112	70 779
12	Goòng 1 tấn-180tấn/h	18,38	kwh điện	2*4/6	139 513	71 988
13	Goòng 3 tấn-360tấn/h	24,50	kwh điện	2*4/6	178 402	73 113
14	Lật goòng cao-30tấn/h	27,93	kwh điện	2*4/6	134 329	71 556
	Máng cào, năng suất					
15	80 tấn/h 80m	44,10	kwh điện	1*4/6	187 250	41 213
16	150 tấn/h 150m	64,68	kwh điện	1*4/6	267 269	44 581

Signature

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu-năng lượng	Đơn vị	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tr đó: lương
16	250 tấn/h 150m	156,80	kwh điện	1*4/6	420 371	47 611
17	450 tấn/h 150m	204,75	kwh điện	1*4/6	519 457	50 539
18	Băng tải, năng suất					
19	270 tấn/h	117,60	kwh điện	1*4/6	395 788	46 348
20	400 tấn/h	231,00	kwh điện	1*4/6	564 874	49 722
21	500 tấn/h	350,00	kwh điện	1*4/6	738 292	52 995
22	Tàu điện ác quy, lực bấm dính					
23	2000KG, đường 600mm	5,49	kwh điện	1*3/6+1*4/6	211 258	71 368
24	4500KG, đường 600mm	26,88	kwh điện	1*3/6+1*4/6	287 765	73 848
25	8600KG, đường 900mm	50,18	kwh điện	1*3/6+1*4/6	360 582	76 842
26	Tàu điện cần vệt, lực bấm dính					
27	7000KG, đường 600mm	112,00	kwh điện	1*3/6+1*5/6	344 680	78 672
28	14000KG, đường 900mm	197,12	kwh điện	1*3/6+1*5/6	481 992	82 443
29	Xe goòng, trọng tải					
30	0.5 tấn, đường 600mm				4 225	325
31	0.6 tấn, đường 600mm				5 070	390
32	1 tấn, đường 600mm				6 760	520
33	3 tấn, đường 900mm				11 886	848
34	Chở vật liệu, đường 600mm				6 929	533
35	Chở vật liệu, đường 900mm				11 965	921
36	Bàn tích, đường 600mm				8 873	683
37	Bàn tích, đường 900mm				15 849	1 130
38	Tời ma nơ, lực kéo					

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu-năng lượng	Đơn vị	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tr đó: lương
34	630KG; 5.5kw	10,08	kwh điện	1*4/6	59 816	35 736
35	1000KG; 5.5kw	12,32	kwh điện	1*4/6	68 832	35 904
36	1250KG; 13kw	29,12	kwh điện	1*4/6	87 428	36 071
	Trục giăng nghiêng, lực kéo					
37	1850KG; 28kw	62,72	kwh điện	2*4/6	163 019	71 482
38	2500KG; 75kw	126,00	kwh điện	2*4/6	254 984	72 723
39	4000KG; 130kw	182,00	kwh điện	2*4/6	374 919	75 011
40	6300KG; 218kw	244,16	kwh điện	2*4/6	853 257	83 743
	Trục giăng đứng					
41	Trục cũ	325,47	kwh điện	2*4/6	1 753 760	97 589
42	Trục kíp	290,08	kwh điện	2*4/6	1 481 559	92 901
	Quạt thông gió, năng suất					
43	230 m3/h; 5.5kw	30,80	kwh điện	1*3/6	61 428	27 915
44	252 m3/h; 14kw	78,40	kwh điện	1*3/6	101 520	27 963
45	390 m3/h; 22kw	123,20	kwh điện	1*3/6	139 772	27 976
46	850 m3/h; 25kw	140,00	kwh điện	1*3/6	279 672	31 960
	Máy bơm nước, c/suất động cơ					
47	13KW	43,68	kwh điện	1*4/6	83 422	35 568
48	25KW	84,00	kwh điện	1*4/6	117 859	35 626
49	30KW	100,80	kwh điện	1*4/6	138 022	35 801
50	40KW	134,40	kwh điện	1*4/6	172 334	36 039
51	50KW	184,80	kwh điện	1*4/6	220 107	36 329
52	75KW	252,00	kwh điện	1*4/6	275 424	36 304
53	100KW	280,00	kwh điện	1*4/6	308 643	36 672

Handwritten signature

Số TT	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu-năng lượng	Đơn vị	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
					Tổng số	Tr đó: lương
54	300KW	661,50	kwh điện	1*4/6	650 253	37 605
55	400KW	882,00	kwh điện	1*5/6	856 719	44 173
56	500KW	978,25	kwh điện	1*5/6	955 567	44 858
57	630KW	1058,40	kwh điện	1*5/6	1 041 246	45 543
58	800KW	1232,00	kwh điện	1*5/6	1 203 356	46 228
	Các máy khác					
59	Máy cắt uấn cốt thép- công suất 5kw	9,63	kwh điện	1*3/6	54 489	28 056
60	Máy biến thế hàn xoay chiều- 23kw	47,29	kwh điện	1*4/6	100 440	35 729
II	Các máy thi công bên ngoài lò					
	Quang lật goòng, năng suất					
61	Goòng 1tấn-100tấn/h	19,60	kwh điện	2*4/7	77 563	48 254
62	Goòng 1tấn-180tấn/h	21,01	kwh điện	2*4/7	114 694	49 463
63	Goòng 3tấn-360tấn/h	28,00	kwh điện	2*4/7	153 852	50 588
64	Lật goòng cao-30tấn/h	27,93	kwh điện	2*4/7	109 780	49 031
	Các máy khác					
65	Máy uấn vì lò- công suất 11kw	23,10	kwh điện	1*4/7	169 520	28 241
66	Máy ủi- công suất 110CV	48,60	kg diesel	1*3/7+1*5/7	636 834	66 417
67	ôtô tự đổ- trọng tải: 12T	15,00	kg diesel	1*2/3	404 138	43 704
68	Máy trộn bê tông- V=250lít	17,64	kwh điện	1*3/7	96 188	24 460
69	Máy biến thế hàn xoay chiều-23kw	54,05	kwh điện	1*3/7	87 441	24 466
70	Máy khoan sắt cầm tay Dk 40mm	2,94	kwh điện	1*3/7	47 170	22 423
71	Máy cắt đột- công suất: 2,8kw	7,5	kwh điện	1*3/7	67 043	22 894
72	Máy cắt uấn cốt thép-công suất: 5kw	11,00	kwh điện	1*3/7	47 253	22 270

Handwritten signature